

Số: **89** /QĐ-UBND

Tân Yên, ngày **05** tháng **02** năm **2016**

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách**  
**Nhà nước huyện Tân Yên năm 2016**

**ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 192/2004/QĐ-TTg ngày 16/11/2004 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc ban hành Quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước, các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách Nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách Nhà nước, các doanh nghiệp Nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách Nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân;

Căn cứ Thông tư số 03/2005/TT-BTC ngày 06/01/2005 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện quy chế công khai tài chính đối với các cấp ngân sách Nhà nước và chế độ báo cáo tình hình thực hiện công khai tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 21/12/2015 của HĐND huyện khóa XVIII tại kỳ họp thứ 13 về phân bổ Kế hoạch đầu tư công năm 2016; Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 21/12/2015 của HĐND huyện hóa XVIII, tại kỳ họp thứ 13 về Phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2016;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách nhà nước huyện Tân Yên năm 2016 (Theo các biểu đính kèm).

**Điều 2.** Ông Chánh Văn phòng HĐND-UBND huyện, Thủ trưởng các đơn vị hành chính sự nghiệp thuộc UBND huyện; Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như điều 3
- Sở Tài chính;
- TT Huyện Ủy, TT HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, cơ quan đoàn thể thuộc huyện;
- Viện Kiểm Sát, Tòa án Nhân dân huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CV;
- Lưu VT.



**Dương Ngô Mạnh**





Mẫu số 21/CKTC-NSH

**CÁN ĐỐI DƯ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định 89 /QĐ-UB ngày 05/02/2016 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
<b>I</b>	<b>Tổng số thu ngân sách nhà nước trên địa bàn</b>	<b>102.750</b>
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	102.750
2	Thu từ xuất khẩu, nhập khẩu (số cân đối)	
3	Thu viện trợ không hoàn lại	
<b>II</b>	<b>Thu ngân sách huyện</b>	<b>472.877</b>
1	Thu ngân sách huyện hưởng theo phân cấp	92.063
	- Các khoản thu ngân sách huyện hưởng 100%	33.200
	- Các khoản thu phân chia ngân sách huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	58.863
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	374.925
	- Bổ sung cân đối	210.149
	- Bổ sung có mục tiêu	164.776
3	Ghi thu ghi khoản thu được để lại	5.889
<b>III</b>	<b>Chi ngân sách huyện</b>	<b>472.877</b>
1	Chi đầu tư phát triển	54.000
2	Chi thường xuyên	404.785
3	Dự phòng	8.203
4	Ghi chi khoản thu được để lại đơn vị	5.889

**CÂN ĐỐI DỰ TOÁN**  
**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định 89 /QĐ-UB ngày 05/02/2016 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách cấp huyện</b>	<b>353.508</b>
1	Thu ngân sách cấp huyện hưởng theo phân cấp	62.604
	- Các khoản thu ngân sách cấp huyện hưởng 100%	7.325
	- Các khoản thu ngân sách phân chia phần ngân sách cấp huyện hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	55.279
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	285.015
	- Bổ sung cân đối	160.528
	- Bổ sung có mục tiêu	124.487
3	Ghi thu ghi khoản thu được để lại	5.889
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách cấp huyện</b>	<b>353.508</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện theo phân cấp (không kể số bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	353.508
2	Bổ sung cho ngân sách xã, phường, thị trấn	
	- Bổ sung cân đối	
	- Bổ sung có mục tiêu	
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>119.369</b>
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	29.459
	- Các khoản thu ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng 100%	25.875
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách xã, phường, thị trấn hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	3.584
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	89.910
	- Bổ sung cân đối	49.621
	- Bổ sung có mục tiêu	40.289
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách xã, phường, thị trấn</b>	<b>119.369</b>

## DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định 89/QĐ-UB ngày 05/02/2016 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Dự toán
	TỔNG SỐ THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	
<b>A</b>	<b>Tổng các khoản thu cân đối NSNN</b>	<b>102.750</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>102.750</b>
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	15.700
2	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	
3	Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	3.800
4	Lệ phí trước bạ	10.300
5	Thu phí, lệ phí	2.700
6	Các khoản thu về nhà, đất	63.150
a	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.850
b	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	
c	Thu tiền thuê đất	1.300
d	Thu cấp quyền sử dụng đất	60.000
e	Thu bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	
7	Thu khác ngân sách	4.700
8	Thu tại xã	2.400
<b>II</b>	<b>Thu viên trợ không hoàn lại</b>	
<b>B</b>	<b>Tổng thu ngân sách huyện</b>	<b>472.877</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản thu cân đối ngân sách huyện</b>	<b>466.988</b>
1	Các khoản thu 100%	33.200
2	Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	58.863
3	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	374.925
4	Thu kết dư	
<b>II</b>	<b>Các khoản thu được để lại chi quản lý qua NSNN</b>	<b>5.889</b>

Mẫu số 24/CKTC-NSH

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2016**  
 (Kèm theo Quyết định 89 /QĐ-UB ngày 05 /02/2016 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

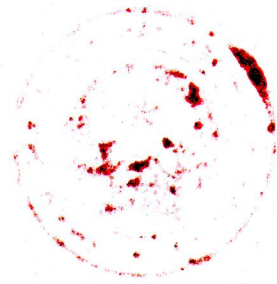
STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>478.766</b>
<b><u>A</u></b>	<b><u>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</u></b>	<b>472.877</b>
<b><i>I</i></b>	<b><i>Chi đầu tư phát triển</i></b>	<b>54.000</b>
	<i>Trong đó :</i>	
1	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2	Chi khoa học, công nghệ	
<b><i>II</i></b>	<b><i>Chi thường xuyên</i></b>	<b>404.785</b>
	<i>Trong đó :</i>	
1	Chi Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	220.005
2	Chi Khoa học, công nghệ	517
<b><i>III</i></b>	<b><i>Dự phòng</i></b>	<b>8.203</b>
<b><u>B</u></b>	<b><u>Các khoản chi được quản lý qua ngân sách nhà nước</u></b>	<b>5.889</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định 89 /QĐ-UB ngày 05/02/2016 của UBND huyện)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán
	<b><u>Tổng chi ngân sách cấp huyện</u></b>	<b>353.508</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>36.000</b>
1	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	36.000
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>305.113</b>
1	Chi quốc phòng	2.113
2	Chi an ninh	517
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	220.599
4	Chi y tế, dân số kế hoạch hóa gia đình	1.953
5	Chi khoa học công nghệ	517
6	Chi môi trường	1.323
7	Chi văn hoá thông tin	1.565
8	Chi phát thanh, truyền hình	1.275
9	Chi thể dục thể thao	569
10	Chi đảm bảo xã hội	21.095
11	Chi sự nghiệp kinh tế	22.384
12	Chi quản lý hành chính	24.753
13	Chi khác	791
14	10% tiết kiệm chi thường xuyên thực hiện CCTL để lại các cấp NS	4.129
15	Trích lập quỹ khen thưởng	750
16	Chi từ nguồn thu phạt ATGT	780
<b>III</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>6.506</b>
<b>IV</b>	<b>Ghi chi nguồn thu được để lại đơn vị</b>	<b>5.889</b>







STT	Các cơ quan, đơn vị	Tổng	SN nông lâm thủy sản	SN địa chính	SN giao thông	SN thủy lợi	SN thủy lợi để điều	KT thị chính	Khuyế n công, khuyến thương	SN kinh tế khác	SN văn hoá TTTT	SN phát thanh truyền hình	SN thể thao	Đảm bảo xã hội	SN Giáo dục, đào tạo, dạy nghề
18	Phòng KT & HT	3.058			1.034				455						
19	Phòng VH TTTT	924													
20	Phòng GDĐT	1.030													
21	Phòng Nội vụ	1.623													
22	Phòng LĐTB&XH	21.962												21.095	
23	Kinh phí Đảng	7.087													
24	Mặt trận tổ quốc	780													
25	Thanh niên	739													
26	Phụ nữ	752													
27	Hội Nông dân	630													
28	Hội Cựu chiến binh	354													
29	Phòng GD&ĐT, các trường trên địa. bàn.	223.907													218.705
30	UBND các xã	9.013				200		43							
31	Công an huyện	517													
32	BCH quân sự	2.113													
33	Hội đồng thi đua khen thưởng	-													
34	Ban ATGT huyện	780			780										
35	BQLDA xây dựng huyện	9.800								9.800					
36	Ban QL Chợ Mọc	687													
37	Hoạt động các hội	347													
38	Trả nợ vốn vay ưu đãi	2.832													
39	Kinh phí chưa phân bổ	34.804													2.610

STT	Các cơ quan, đơn vị	SN y tế, TTDS KHHG Đ	Sự nghiệp KHCN	SN môi trường	Quản lý hành chính	An ninh	Quốc phòng	Chi khác ngân sách	Chi trích lập quỹ khen thưởng	Chi đầu tư phát triển từ tiền đất	Dự phòng	10% tiết kiệm chi TX để lại các cấp	Ghi chi khoản thu để lại đơn vị
	<b>Tổng số</b>	<b>1.953</b>	<b>517</b>	<b>2.014</b>	<b>24.753</b>	<b>517</b>	<b>2.113</b>	<b>791</b>	<b>750</b>	<b>36.000</b>	<b>6.506</b>		<b>5.889</b>
1	Khuyến nông												
2	TT PTQĐ và CCN												
3	Đội QLĐTGTĐ & MT			691									
4	TT văn hoá TTTT												
5	Đài truyền thanh												
6	TT DSKHHGD	1.953											
7	Trung tâm BDCT huyện												
8	Trung tâm dạy nghề												
9	Trung tâm KHCN		314										
10	VP.HĐNDUBND				4.528								
11	HĐND				1.008								
12	Phòng Nông nghiệp&PTNT		203		666								
13	Thanh tra huyện				776								
14	Phòng Tư pháp				514								
15	Phòng Tài chínhKế hoạch				1.307					400			
16	Phòng Y tế				299								
17	Phòng TN&MT			1.253	703					2.300			

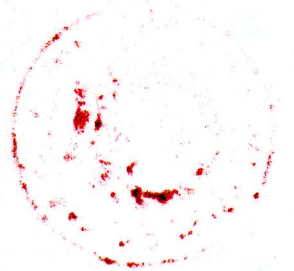
STT	Các cơ quan, đơn vị	SN y tế, TTDS KHHG Đ	Sự nghiệp KHCN	SN môi trường	Quản lý hành chính	An ninh	Quốc phòng	Chi khác ngân sách	Chi trích lập quỹ khen thưởng	Chi đầu tư phát triển từ tiền đất	Dự phòng	10% tiết kiệm chi TX để lại các cấp	Ghi chi khoán thu để lại đơn vị
18	Phòng KT & HT				869					700			
19	Phòng VH TT				624					300			
20	Phòng GDĐT				1.030								
21	Phòng Nội vụ				873				750				
22	Phòng LĐTB&XH				867								
23	Kinh phí Đảng				7.087								
24	Mặt trận tổ quốc				780								
25	Thanh niên				739								
26	Phụ nữ				752								
27	Hội Nông dân				630								
28	Hội Cựu chiến binh				354								
29	Phòng GD&ĐT, các trường trên địa bàn												5.202
30	UBND các xã			70						8.700			
31	Công an huyện					517							
32	BCH quân sự						2.113						
33	Hội đồng thi đua khen thưởng												
34	Ban ATGT huyện												
35	BQLDA xây dựng huyện												
36	Ban QL Chợ Mọc												687
37	Hoạt động các hội				347								
38	Trà nợ vốn vay ưu đãi									2.832			
39	Kinh phí chưa phân bổ							791		20.768	6.506	4.129	

**TỶ LỆ PHẠM TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA  
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN VÀ CẤP XÃ, THỊ TRẤN  
ĐÃ ĐƯỢC HĐND HUYỆN QUYẾT ĐỊNH NĂM 2016**

(Kèm theo Quyết định số 89 /QĐ-UBND ngày 08/02/2016 của UBND huyện Tân Yên)



STT	Chi tiết theo các sắc thuế (theo phân cấp của TP)	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp Tỉnh được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu cấp Huyện được hưởng	Tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu xã, thị trấn được hưởng	Ghi chú
1	Thuế giá trị gia tăng		10%; 100%	90%; 100	70% với T trấn và 90% xã
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp		100%		
3	Thuế môn bài		100%	100%	
4	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp		10%	90%	
5	Thuế trước bạ nhà đất			100%	
6	Thuế TNCN	100%		100%	
8	Thuế tài nguyên	50%	50%		
9	Phí, lệ phí	100%	100%	100%	
10	Thu sự nghiệp		100%	100%	
11	Thu viện trợ		100%	100%	Cấp nào thu cấp đó hưởng 100%
12	Thu đóng góp		100%	100%	
13	Thu khác		100%	100%	
14	Thu kết dư		100%	100%	
15	Tiền sử dụng đất	10%	55%; 65%	35%; 15%	
16	Tiền thuê đất các hộ	100%; 50%	50%		
17	Tiền cho thuê và khấu hao cơ bản nhà ở	100%	100%	100%	
18	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	100%	100%	100%	
19	Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước	100%	100%	100%	
20	Lệ phí trước bạ (trừ trước bạ nhà, đất)		100%		



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU CHO NGÂN SÁCH TỈNH TỪNG XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN ĐÃ ĐƯỢC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CẤP TỈNH QUYẾT ĐỊNH NĂM 2010**

(Kèm theo Quyết định 99/QĐ-UB ngày 05/02/2014 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

Đơn vị tính %

STT	Xã, phường, thị trấn	Chi tiết theo các khoản thu (theo phân cấp của tỉnh)					
		Thuế TNCN	Thuế SD đất phi NN	Thuế GTGT	Môn bài	Trước bạ nhà đất	Thu tiền SD đất
1	An Dương	100%	90%	90%	100%	100%	35%
2	Cao Thượng	100%	90%	90%	100%	100%	35%
3	Cao Xá	100%	90%	90%	100%	100%	35%
4	Đại Hoá	100%	90%	90%	100%	100%	35%
5	Hợp đức	100%	90%	90%	100%	100%	35%
6	Lam Cốt	100%	90%	90%	100%	100%	35%
7	Lan Giới	100%	90%	90%	100%	100%	35%
8	Liên chung	100%	90%	90%	100%	100%	35%
9	Liên Sơn	100%	90%	90%	100%	100%	35%
10	Ngọc Châu	100%	90%	90%	100%	100%	35%
11	Ngọc Lý	100%	90%	90%	100%	100%	35%
12	Ngọc Thiện	100%	90%	90%	100%	100%	35%
13	Ngọc Vân	100%	90%	90%	100%	100%	35%
14	Nhã Nam	100%	90%	90%	100%	100%	35%
15	Phúc Hoà	100%	90%	90%	100%	100%	35%
16	Phúc Sơn	100%	90%	90%	100%	100%	35%
17	Quang Tiến	100%	90%	90%	100%	100%	35%
18	Quế Nham	100%	90%	90%	100%	100%	35%
19	Song Vân	100%	90%	90%	100%	100%	35%
20	Tân Trung	100%	90%	90%	100%	100%	35%
21	TT Cao Thượng	100%	90%	70%	100%	100%	15%
22	TT Nhã Nam	100%	90%	70%	100%	100%	15%
23	Việt lập	100%	90%	90%	100%	100%	35%
24	Việt Ngọc	100%	90%	90%	100%	100%	35%

## DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2016

(Kèm theo Quyết định 89 /QĐ-UB ngày 05/02/2016 của Ủy ban nhân dân huyện Tân Yên)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên các xã, phường, thị trấn	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã, phường, thị trấn không tính thu tiền SD đất	Tổng chi cân đối ngân sách xã	Bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho cấp xã		
				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu
1	An Dương	311	5.047	4.428	2.428	2.000
2	Cao Thượng	402	5.736	3.621	2.075	1.546
3	Cao Xá	519	5.428	4.604	2.485	2.119
4	Đại Hóa	287	5.368	3.719	2.003	1.716
5	Hợp Đức	331	4.183	3.542	1.901	1.641
6	Lam Cốt	510	6.130	4.262	2.430	1.832
7	Lan Giới	142	3.859	3.541	2.069	1.472
8	Liên Chung	270	4.758	4.179	2.266	1.913
9	Liên Sơn	373	5.056	3.530	1.952	1.578
10	Ngọc Châu	560	4.727	3.507	2.000	1.507
11	Ngọc Lý	346	4.843	3.663	1.882	1.781
12	Ngọc Thiên	754	6.080	4.675	2.610	2.065
13	Ngọc Vân	447	5.242	4.489	2.539	1.950
14	Nhã Nam	408	3.932	3.209	1.775	1.434
15	Phúc Hòa	298	5.251	3.594	2.084	1.510
16	Phúc Sơn	321	4.175	3.542	1.934	1.608
17	Quang Tiến	345	4.553	3.722	2.074	1.648
18	Quế Nham	582	4.811	3.221	1.886	1.335
19	Song Vân	571	4.232	3.352	1.972	1.360
20	Tân Trung	267	4.864	4.288	2.290	1.998
21	TT Cao Thượng	1917	5.720	2.048	1.074	974
22	TT Nhã Nam	554	3.676	2.704	1.449	1.255
23	Việt Lập	476	5.048	3.738	2.013	1.725
24	Việt Ngọc	468	5.386	4.432	2.430	2.002
	BCHQS					
<b>Tổng cộng</b>		<b>11.459</b>	<b>118.105</b>	<b>89.610</b>	<b>49.621</b>	<b>39.989</b>